

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững  
Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka đến năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Đề cương - Dự toán dự án Quy hoạch bảo tồn và phát triển các khu rừng đặc dụng thuộc tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2020 và chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện dự án;

Căn cứ Công văn số 1251/TCLN-BTTN ngày 14/8/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc góp ý Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 90/TTr-SNNNT ngày 07/5/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka đến năm 2020, với các nội dung chính sau:

**1. Tên bản quy hoạch, chủ đầu tư, chủ quản đầu tư.**

- Tên quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka đến năm 2020.

- Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

- Cơ quan đầu tư: Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka.

**2. Địa điểm thực hiện quy hoạch:** tại Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka nằm trên địa giới hành chính các xã Buôn Tría, Buôn Triết, Đắk Nuê, Ea R'Bin, Nam Ka thuộc huyện Lắk và xã Bình Hòa thuộc huyện Krông An, tỉnh Đắk Lắk



### **3. Mục tiêu Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.**

– Bảo tồn và dự trữ mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng vùng núi thấp đến trung bình ở Tây Nguyên bao gồm: Bảo tồn 04 kiểu thảm thực vật rừng và 04 khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV).

– Duy trì ổn định hệ thống rừng đầu nguồn và 03 hồ nước ngọt tự nhiên Ea Boune, Ea Tyr và Ea R'Bin có tổng diện tích 445,8 ha; để điều hòa nguồn nước, cân bằng sinh thái cho khu vực và vùng Tây Nguyên.

– Bảo tồn và phát triển sự đa dạng các nhóm loài và nguồn gen động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm cấp quốc tế, quốc gia.

– Góp phần phát triển sinh kế, kinh tế xã hội, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích trong bảo vệ rừng, bảo tồn với cộng đồng vùng đệm và vùng lõi.

– Phát triển du lịch sinh thái – văn hóa bản địa, tạo ra thu nhập phục vụ bảo tồn và đóng góp vào đời sống của cộng đồng vùng đệm.

– Phát huy các giá trị dịch vụ môi trường rừng để giảm nhẹ biến đổi khí hậu như hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng, tiến đến bán tín chỉ carbon rừng để tạo ra tài chính cho bảo tồn và sinh kế của người dân.

– Tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực phục vụ bảo tồn và nâng cao năng lực.

### **4. Nội dung và quy mô của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.**

#### **a) Nội dung quy hoạch bao gồm:**

– Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu rừng đặc dụng;

– Quy hoạch không gian các phân khu chức năng;

– Quy hoạch bộ máy và nguồn nhân lực cho quản lý bảo tồn khu rừng đặc dụng;

– Quy hoạch, lập bản đồ, xây dựng các chương trình và cơ sở hạ tầng về quản lý bảo vệ rừng (trạm, đường tuần tra, văn phòng, mốc ranh giới, thông tin, thiết bị), phòng cháy rừng, giám sát đa dạng sinh học, nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái, lịch sử văn hóa, dịch vụ môi trường rừng, khu bảo tồn thực vật;

– Quy hoạch cơ sở hạ tầng, lập bản đồ và xây dựng các chương trình phát triển du lịch sinh thái;

– Quy hoạch phát triển vùng đệm.

#### **b) Các chương trình, giải pháp để thực hiện các nội dung quy hoạch bao gồm:**

+ Chương trình phát triển nguồn nhân lực;

+ Chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng và quản lý bảo vệ rừng;

+ Chương trình nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái;

+ Chương trình xây dựng vườn thực vật;

+ Chương trình phát triển du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử;

+ Chương trình phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng.

c) Quy mô quy hoạch:

– Tổng diện tích tự nhiên là 20.469,3 ha, được chia thành 03 phân khu chức năng:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: diện tích 10.744,3 ha, có chức năng bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái, sinh cảnh, cảnh quan, 03 hồ nước tự nhiên, các thảm thực vật, xã hợp thực vật, khu rừng có giá trị bảo tồn cao, đất đai và thành phần hệ sinh thái và đa dạng sinh vật trong phân khu.

+ Phân khu phục hồi sinh thái: diện tích 9.435,5 ha, có chức năng phục hồi lại các hệ sinh thái rừng, thảm thực vật, sinh cảnh, cảnh quan đã bị tác động do hoạt động khai thác, canh tác nương rẫy.

+ Phân khu hành chính – dịch vụ: diện tích 289,5 ha, có chức năng phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, dịch vụ nghiên cứu khoa học, dịch vụ tham quan, du lịch và tuyên truyền giáo dục.

– Vùng đệm nằm trên địa giới hành chính 02 tỉnh:

+ Tỉnh Đắk Lắk bao gồm: các xã Buôn Tría, Buôn Triết, Đắk Nuê, Nam Ka, Ea R'Bin thuộc huyện Lắk; các xã Bình Hòa và Quảng Điền thuộc huyện Krông Ana.

+ Tỉnh Đắk Nông bao gồm: các xã Đức Xuyên và Quảng Phú thuộc huyện Krông Nô.

**5. Tổng mức đầu tư giai đoạn năm 2014 đến 2020:** 171.945 triệu đồng, trong đó:

– Đầu tư phát triển nguồn nhân lực: 32.360 triệu đồng;

– Kinh phí quản lý bảo vệ rừng: 17.503 triệu đồng;

– Đầu tư cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng: 55.007 triệu đồng;

– Đầu tư nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái: 27.895 triệu đồng;

– Đầu tư xây dựng vườn thực vật: 1.780 triệu đồng;

– Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái, văn hóa: 23.100 triệu đồng;

– Đầu tư phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng: 14.300 triệu đồng.

## 6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân.

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn thực hiện quy hoạch	Tổng số	Năm						
			2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
01	Vốn Nhà nước	130.000	10.936	13.818	24.116	16.384	30.019	16.419	18.309
02	Vốn khác	41.945	1.445	3.000	7.000	7.000	7.500	8.000	8.000
<b>Tổng nhu cầu</b>		<b>171.945</b>	<b>12.381</b>	<b>16.818</b>	<b>31.116</b>	<b>23.384</b>	<b>37.519</b>	<b>24.419</b>	<b>26.309</b>

7. Thời gian thực hiện quy hoạch: năm 2014 đến 2020

8. Tiến độ thực hiện quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ biểu tiến độ thực hiện Hạng mục – Dự toán vốn đầu tư cho quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka, kèm theo).

**Điều 2.** Giao cho Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka triển khai thực hiện các chương trình, giải pháp cụ thể của quy hoạch và kêu gọi đầu tư để quy hoạch được triển khai thực hiện đúng nội dung và tiến độ đề ra.

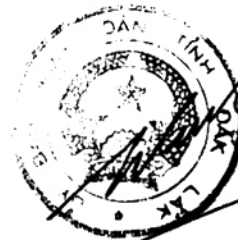
**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Lấp, Giám đốc Khu Dự trữ thiên nhiên Nam Ka và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh,;
- Phòng: Tổng hợp, TC-TM
- Lưu VT, NN-MT (25 b-Vũ)

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Văn Khiết

**PHỤ BIỂU TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**  
**HẠNG MỤC – DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CHO QUY HOẠCH BẢO TỒN VÀ**  
**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN NAM KÀ ĐẾN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 12.84/QĐ-UBND, ngày 16 / 6 / 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: triệu VNĐ*

STT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực, kinh phí sự nghiệp</b>				<b>32.360</b>	<b>4.530</b>	<b>4.680</b>	<b>4.580</b>	<b>4.780</b>	<b>4.530</b>	<b>4.780</b>	<b>4.480</b>
1	Kinh phí sự nghiệp, quỹ lương cho 64 cán bộ nhân viên	Người/ năm	64	70	31.360	4.480	4.480	4.480	4.480	4.480	4.480	4.480
2	Đào tạo ngắn hạn	Khóa	16	50	800		200		300		300	
3	Đào tạo chính quy đại học và sau đại học	Người	4	50	200	50		100		50		
<b>II</b>	<b>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng</b>				<b>17.503</b>	<b>3.022</b>	<b>2.292</b>	<b>2.292</b>	<b>2.292</b>	<b>2.292</b>	<b>3.022</b>	<b>2.292</b>
1	Khoản quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng địa phương,...	Ha	14.606	0,135	13.803	1.972	1.972	1.972	1.972	1.972	1.972	1.972
2	Kinh phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng	Ha	14.606	0,05	1.461	730					730	
3	Thực hiện phương án Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	100	700	100	100	100	100	100	100	100
4	Kinh phí tổ chức truy quyết bảo vệ rừng	Năm	7	200	1.400	200	200	200	200	200	200	200
5	Tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCCR	Năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
<b>III</b>	<b>Cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng</b>				<b>55.007</b>	<b>538</b>	<b>5.525</b>	<b>19.494</b>	<b>2.980</b>	<b>15.320</b>	<b>130</b>	<b>11.020</b>
<b>III.1</b>	<b>Cơ sở hạ tầng văn phòng, trang thiết bị</b>				<b>8.794</b>	<b>20</b>	<b>4.860</b>	<b>3.834</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>

STT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Xây dựng văn phòng 300m <sup>2</sup> , cấp 3 + Hạ tầng	m <sup>2</sup>	300	15	4.500		4.500					
2	Nhà ở CBCNV	m <sup>2</sup>	300	8	2.400			2.400				
3	Giếng, khoan & máy bơm, hệ thống nước đầu nguồn và bồn chứa 2m <sup>3</sup> cho 9 trạm	Bộ	1	200	200		200					
4	Kho chứa tang vật	m <sup>2</sup>	100	6	600			600				
5	Hệ thống máy phát điện	Bộ	1	40	40		40					
6	Website KBT, nhân mạnh du lịch sinh thái	Website/ năm	1	20	140	20	20	20	20	20	20	20
7	Hệ thống truyền thông (máy chiếu, màn hình, laptop, loa, ampli...)	Bộ	1	100	100		100					
8	Máy vi tính	Cái	6	15	90			90				
9	Máy fax	Cái	1	10	10			10				
10	Máy photocopy	Cái	1	35	35			35				
11	Máy ảnh + máy quay phim	Cái	1	50	50			50				
12	Máy in	Cái	3	8	24			24				
13	Tủ bàn ghế	Bộ	7	15	105			105				
14	Tường rào	m	500	1	500			500				
III.2	Cơ sở hạ tầng trạm bảo vệ rừng, trang thiết bị, đường tuần tra, mốc ranh giới, PCCCR				46.213	518	665	15.660	2.960	15.300	110	11.000
1	Xây dựng Trạm bảo vệ rừng số 8 (Xã Bình Hòa, thôn Láng ma, H. Krông An)	m <sup>2</sup>	200	7	1.400				1.400			
2	Nâng cấp trạm 7 trạm	Trạm	7	100	700	100		300		300		
3	Xe máy	Cái	16	25	400		200		200			

STT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
4	Bản đồ quy hoạch mới	Cái	16	2	32	32						
5	Địa bản	Cái	20	2	40	20		20				
6	GPS	Cái	20	10	200	100		100				
7	Súng hơi cay	Cái	10	5	50	25			25			
8	Súng bắn đạn cao su	Cái	10	5	50	25			25			
9	Công số 8	Cái	65	1	65	35			30			
10	Bình xịt hơi cay	Bình	142	1	71	25			46			
11	Roi điện	Cái	10	2	15	6			9			
12	Tủ hồ sơ	Cái	8	10	80			80				
13	Bàn ghế	Bộ	8	10	80			80				
14	Giường	Cái	20	4	80			80				
15	Ti vi & đầu kỹ thuật số	Bộ	9	25	225		225					
16	Ông nhôm	Cái	10	10	100	50			50			
17	Máy ảnh	Cái	10	20	200	100			100			
18	Cột mốc ranh giới	mốc	25	15	375				375			
19	Đường tuần tra bê tông rộng 1m (định mức 1km/500ha)	Km	41	1.000	41.000			15.000		15.000		11.000
20	Bảng tuyên truyền bằng bê tông	Bảng	5	20	100		40				60	
21	Bảng phân khu mới	Bảng	5	50	250		200				50	
22	Xe ô tô bán tải	Cái	1	700	700				700			
IV	Nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái				27.895	2.251	2.261	2.355	4.507	4.007	6.507	6.007
1	Máy vi tính	Cái	2	15	30			30				
2	Máy in	Cái	1	8	8			8				
3	GPS	Cái	5	10	50	50						
4	Địa bản cầm tay	Cái	5	2	10	10						
5	Bẫy ảnh	Cái	10	30	300	60		240				

STT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
6	Máy quay phim	Cái	2	30	60	60						
7	Máy chụp hình	Cái	2	20	40	40						
8	Ông nhóm chuyên dụng	Cái	2	10	20	20						
9	Bản đồ quy hoạch mới	Cái	2	2	4	4						
10	Dụng cụ điều tra rừng:											
	- Thước dài 50m	Cái	6	1	3		3					
	- Thước đo đường kính	Cái	3	2	6		6					
	- Sunto (đo cao, độ dốc)	Cái	3	15	45		45					
	- Dụng cụ đo độ ẩm, pH đất	Cái	3	15	45		45					
	- Máy lazer đo cây	Cái	2	50	100		100					
	- Đo tiết diện ngang - Bitherlich	Cái	3	5	15		15					
11	Máy quay phim hồng ngoại ban đêm	Cái	1	70	70			70				
12	Máy chiếu projector & màn hình	Bộ	1	40	40		40					
13	Lập bản đồ thảm thực vật, habitat, HCV bằng viễn thám, GIS	Đề tài	1	2.500	2.500						1.500	1.000
14	Thiết kế và thực hiện hệ thống giám sát đa dạng sinh học	Đề tài	1	1.500	1.500				1.000	500		
15	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Ha	9.435	0	13.209	1.887	1.887	1.887	1.887	1.887	1.887	1.887
16	Làm giàu rừng	Ha	300	30	9.000				1.500	1.500	3.000	3.000
17	Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	120	840	120	120	120	120	120	120	120
V	<b>Xây dựng vườn thực vật</b>				<b>1.780</b>			<b>140</b>	<b>1.640</b>			
1	Vườn thực vật	Ha	20	4	80			80				
2	Đóng bảng tên cây trong vườn	Cái	500	0	100			60	40			
3	Hệ thống đường bê tông 1m trong vườn thực vật	Km	2	800	1.600				1.600			



STT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
VI	<b>Cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái - văn hóa</b>				<b>23.100</b>			<b>215</b>	<b>5.145</b>	<b>9.330</b>	<b>7.940</b>	<b>470</b>
1	Bảng chỉ dẫn kèm theo thông tin liên quan của các tour du lịch	Bảng	4	20	80			20		40		20
2	Cổng gỗ hoặc giá gỗ giới thiệu vào từng tuyến du lịch	Cái	4	10	40			20		10		10
3	Bảng giáo dục về môi trường, nâng cao nhận thức,...	Cái	20	1	10			5	5			
4	Bảng tên cây, Habitat các loài động vật	Bảng	200	0	40			20	20			
5	Làm 5 km đường lát đá vào hồ Ea Tyr, cầu gỗ	km	5	1.000	5.000				5.000			
6	Nhà sàn cho khách nghỉ đêm/ hoặc nhà trên cây (thác Bay) - diện tích 200m2	Nhà	4	2.000	8.000					4.000	4.000	
7	Nhà dịch vụ: thức ăn, giải khát, lưu niệm,... diện tích 200m2	Nhà	4	1.500	6.000					3.000	3.000	
8	Nhà vệ sinh công cộng	Cái	4	200	800					200	400	200
9	Hệ thống thùng rác làm bằng vật liệu thiên nhiên + nắp đậy	Bộ	20	10	200			20	20	60	60	40
10	Giếng khoan & máy bơm cho các tuyến du lịch	Bộ	2	100	200			100	100			
11	Máy phát điện & diamo cho 3 địa điểm: trừ suối Hồ kết hợp với trạm BVR	Bộ	3	10	30			30				
12	Ô tô vận chuyển khách du lịch 12 chỗ	Chiếc	1	1.500	1.500					1.500		
13	Thuyền máy	Chiếc	5	200	1.000					400	400	200
14	Áo phao	Cái	100	2	200					120	80	

STT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
VII	Phát triển vùng đệm, giáo dục môi trường				14.300	2.040	2.060	2.040	2.040	2.040	2.040	2.040
1	Trang thiết bị:											
1.1	Bộ bình ghim (gồm cả chân)	Bộ	2	5	10		10					
1.2	Bảng lật	Cái	2	5	10		10					
2	Hợp tác tuyên truyền	Năm	7	40	280	40	40	40	40	40	40	40
3	Chương trình phát triển vùng đệm theo định mức: 40 triệu/thôn buôn/năm x 50 thôn buôn x 7 năm.	Thôn, buôn	50	40	14.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>171.945</b>	<b>12.381</b>	<b>16.818</b>	<b>31.116</b>	<b>23.384</b>	<b>37.519</b>	<b>24.419</b>	<b>26.309</b>

**Tổng cộng: Một trăm bảy mươi một tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng.**